



- 1. ここ / こちら] そこ / そちら] あそこ / あちら]
- は N(địa điểm)です。
- 2. N1 は どこ ですか。
- 3. N1 は どこ/どちらですか。
- 4. N1 の N2 です。
- 5. ~いくらですか。

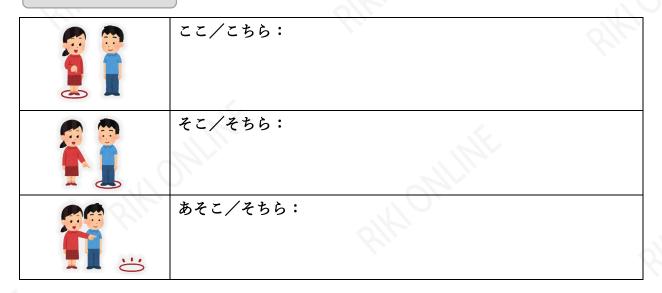


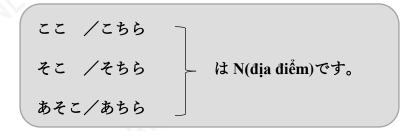
1. ここ・そこ・あそこ



接続:

Chỉ thị từ

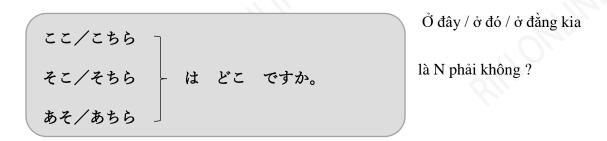




❖ 意味:

ở đây / ở đó / ở đằng kia là địa điểm N

1.1. Câu hỏi nghi vẫn





例文:

A:____は___ですか。

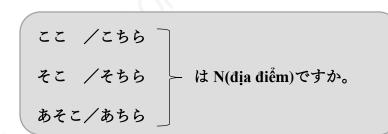
B: わたしの部屋ですよ~

Lịch sự:

A: すみません、_____は____ですか。

B: _____は東京駅です。

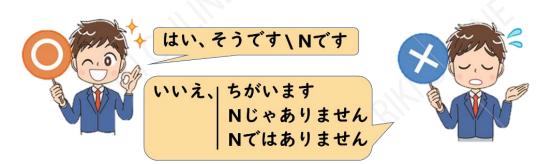
1.2. Câu hỏi xác nhận



Ở đây / ở đó / ở đằng kia

là N phải không?

Trả lời:



例文:

 $A: \text{ZZ} \text{Id} \text{ Hung Yen } \text{$\it{C}$$} \text{\it{T}} \text{\it{T}}$

B: はい、____。 いいえ、





Luyện tập

A: あそこは___ですか?

B: あそこは__

2 A: ____ は HoChiMinh 市 ですか。

B: _____HCM 市 じゃありません。HaNoi です。

B: ですよ。

- Nhà vệ sinh ở đâu? 2.N1 は N2 (vị trí) です。



Kiến thức

❖ 接続:

です。 N1 lt N2 (vị trí)

◆ 意味:

N1 ở vị trí N2

2.1. Câu hỏi nghi vẫn

N1 は どこ ですか。

N1 ở đâu?

例文:

A: トイレ は どこ ですか。

B: トイレ は ここ です。

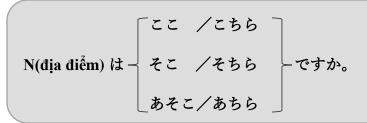
Lich su:

C: シンさん は **どちら** ですか。

A:シンさん は **トイレ** です。



2.2.Câu hỏi xác nhận



N ở đây/đó/kia có phải không?

ポイント	:	 	• • • • • • • • • • • • • • • • • • • •	••••••



Luyện tập

- 1 A: ドラエモンさんは____ですか。
 - B: です。
- 2 A: すみません、食堂は____ですか。
 - B: 食堂は____です。
- 3 A: こちらは____ですか。
 - B: こちらは____です。
- 4 A: あのう、______は_____は____ですか。
 - B: _____です。
 - 3.N1 は どこ/どちらですか。 Công ty của Lệ là công ty nào.



❖ 接続:

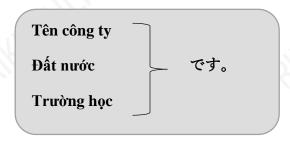
N1 は どこ/どちらですか。



❖ 意味:

N1 どこ/どちらですか。

Trả lời:



❖ 注意:

- N1 là 会社, お国, 学校,...
- Dùng & 5 ồ nếu nói về đất nước hay nói chuyện với người gặp lần đầu

❖ 例文:

A: ナムさんのセンター は どこ ですか。

B: Riki Nihongo の センター です。

Lịch sự

A: コナンさんのおくに は どちら ですか。

にほんです。







A:マルコちゃんの学校は ですか

B: さくら小学校です。





__の____は__ですか。

B: MTP です。







___の____は____ですか。 A:

木の葉の村です。

4. Đây là cà phê Việt Nam.



❖ 接続:

N1 の N2 です。

❖ 意味:

N2 của N1

❖ Câu hỏi:

N1 の N2 ですか。

- ❖ 注意:
 - N1 : Là nguồn gốc, xuất xứ đồ vật N2.

例文:

A: あのう、それ は どこ の スリッパ ですか。

B: ベトナムの_____です。





Luyện tập

1 A: これは____の___ですか。

B: _________です。

B: ______の___です。



3	A:	o

5. ~いくらです − N1Đôi dép này bao nhiều tiền.



❖ 接続:

- ❖ 意味:
- \sim bao nhiêu tiền.

Trả lời;

Số đếm ドン/えん。

100	1/9/2	800	×.
200	· Obj.	214	
300	OIKI	419	.110/2
600		538	Ble

Số+ひゃく
<u>Biến âm</u>
3 → びゃく
6,8 → ぴゃく

Số	+せん
Bié	<u>ến âm</u>
3	→ぜん
8	→っせん

1000	0000	
1000	8000	



2000		9000	
3000	.<.		

	70.125	
INF	150.000	.<.
ONTHE STATE OF THE		
	OHIME	

$\overline{}$	
\bigcirc	

Luyện tập

1	A: お、そのバッグは	ですか。	
	B:	円です。	
2	A: すみません、これ	hは <u></u> の	ですか。

B:_____です。

B: _____円です。

A:じゃ、これをください。

2 A:_______

B:______

A: ______

B:_____

A:_____